

Số: 128/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 22 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Đuan Hùng, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Theo đề nghị của UBND huyện Đuan Hùng (Tờ trình số 2090/TTr-UBND ngày 28/12/2023) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 28/TTr-TNMT ngày 19/01/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đuan Hùng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 30.285,21 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 25.204,85 ha, chiếm 83,22% tổng diện tích tự nhiên. (Đất chuyên trồng lúa nước 2.739,20 ha, chiếm 9,04% tổng diện tích tự nhiên).
- Đất phi nông nghiệp: 4.996,56 ha, chiếm 16,50% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 83,80 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 295,81 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích: 273,65 ha (Đất chuyên trồng lúa nước: 82,46 ha).
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích: 22,16 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 569,92 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 548,32 ha (Đất chuyên trồng lúa nước: 162,36 ha).
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 21,60 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 3,37 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 4,41 ha (chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo)

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2024

Tổng số 133 dự án, trong đó 12 dự án đăng ký mới và 121 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo)

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số 09 dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu số 06 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Đoàn Hùng có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử

dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Đoàn Hùng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số: 128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Doan Hùng	Xã Bằng Đoãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
I	LOẠI ĐẤT		30.285,21	512,10	1.429,67	1.761,56	1.482,14	981,80	1.272,13	1.889,80	798,07	2.786,16	1.297,02	1.407,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.204,85	277,86	1.345,46	1.634,58	1.397,36	826,63	731,10	1.386,99	609,30	2.322,47	1.169,96	1.245,20
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.893,85	49,84	124,19	157,97	114,09	103,98	238,17	306,88	131,85	492,60	107,95	202,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.739,20</i>	<i>39,27</i>	<i>93,23</i>	<i>140,32</i>	<i>87,22</i>	<i>76,56</i>	<i>123,14</i>	<i>208,75</i>	<i>70,73</i>	<i>334,93</i>	<i>78,01</i>	<i>132,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	926,72	31,78	6,03	16,42	0,54	22,90	49,93	135,55	50,72	112,07	13,92	44,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.053,02	131,59	193,10	350,62	521,22	202,62	269,26	398,00	167,23	767,55	174,36	193,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	265,01	-	-	-	-	-	-	30,00	64,70	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	606,81	-	-	-	-	339,72	-	-	-	-	-	64,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.114,23	58,66	1.000,57	1.086,88	754,46	141,52	158,07	505,65	189,92	915,77	854,05	727,02
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	313,60	5,99	21,57	22,69	7,05	15,89	13,48	5,60	4,88	34,48	19,68	13,27
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,61	-	-	-	-	-	2,19	5,31	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.996,56	234,20	83,66	126,98	84,13	122,09	541,03	486,78	188,77	461,79	125,30	152,65
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	267,95	16,78	-	10,08	-	10,07	136,66	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	25,99	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	179,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	22,31	3,60	0,09	0,12	-	1,27	1,36	0,41	3,32	0,45	-	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,05	14,07	1,05	1,30	0,90	0,33	1,45	0,66	2,49	1,61	0,10	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,42	0,92	-	-	-	-	15,97	3,62	-	3,27	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.951,08	77,18	51,00	68,99	57,90	67,75	114,26	134,69	39,30	195,81	70,05	70,06
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	1.461,36	52,08	43,91	48,76	36,30	51,25	89,62	105,17	26,91	157,61	58,60	55,44
-	Đất thủy lợi	DTL	205,50	2,79	2,53	7,66	14,01	4,48	7,23	14,45	6,18	10,87	4,79	6,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,99	-	-	0,06	-	0,15	0,09	0,08	-	0,14	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,63	2,75	0,18	0,22	0,36	0,41	2,48	0,33	0,15	0,42	0,09	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	69,29	5,73	1,17	1,37	3,72	5,61	2,72	4,35	1,28	3,74	1,68	2,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,65	0,55	0,97	-	-	0,57	-	1,55	0,52	3,18	0,06	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,55	0,33	0,24	1,21	0,27	0,64	0,35	0,47	0,39	0,28	0,35	0,07

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: 128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Tiến	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Sóc Đăng	Xã Tây Cốc	Xã Tiêu Sơn	Xã Vân Du	Xã Vân Đồn	Xã Vụ Quang	Xã Yên Kiện
I	LOẠI ĐẤT		30.285,21	665,48	1.421,69	2.977,46	1.488,20	656,35	1.448,20	1.212,69	877,59	1.654,73	1.186,06	1.079,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.204,85	530,55	1.187,93	2.564,28	1.368,51	381,60	1.313,62	981,58	655,31	1.429,29	907,56	937,71
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.893,85	73,35	201,97	382,91	131,14	102,20	129,73	109,39	230,10	251,01	153,73	98,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.739,20</i>	<i>67,47</i>	<i>115,22</i>	<i>315,92</i>	<i>100,39</i>	<i>41,84</i>	<i>114,74</i>	<i>106,24</i>	<i>135,93</i>	<i>149,41</i>	<i>116,02</i>	<i>91,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	926,72	4,61	24,58	100,10	13,55	22,09	32,51	3,64	55,04	129,81	48,55	8,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.053,02	172,60	265,96	691,83	488,69	224,18	570,69	285,25	176,21	361,01	213,21	234,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	265,01	-	26,00	30,00	-	-	-	-	-	-	42,32	71,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	606,81	20,20	-	-	-	-	-	26,70	-	155,43	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.114,23	255,79	632,04	1.329,86	722,42	20,31	559,97	551,63	185,16	512,08	444,30	508,10
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	313,60	4,00	21,54	29,58	12,71	5,12	20,72	4,97	8,23	19,95	5,45	16,75
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,61	-	15,84	-	-	7,70	-	-	0,57	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.996,56	133,34	232,94	406,92	119,69	274,75	134,58	230,42	222,28	223,29	270,54	140,43
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	267,95	54,61	29,74	3,44	-	-	6,57	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	25,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,89	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	179,82	-	46,00	-	-	64,88	-	41,94	-	27,00	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	22,31	0,15	0,44	0,70	0,09	3,70	0,02	0,80	1,31	0,22	4,10	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,05	0,09	4,97	13,95	0,75	14,08	4,03	8,68	1,62	2,55	1,99	2,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,42	-	-	-	-	-	-	11,64	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.951,08	54,70	90,60	157,11	71,22	71,65	59,98	103,10	105,12	133,87	80,95	75,79
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	1.461,36	39,69	64,92	113,25	54,32	50,39	45,78	81,73	85,46	86,90	68,07	45,20
-	Đất thủy lợi	DTL	205,50	8,66	13,02	20,69	6,89	7,98	5,15	9,54	12,06	27,20	5,29	7,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,99	-	-	-	-	-	-	1,26	-	-	-	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,63	0,13	0,07	0,46	0,22	0,12	0,42	0,09	0,08	0,12	0,14	12,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	69,29	1,47	2,10	7,73	2,61	6,95	2,08	1,46	2,26	3,50	3,28	2,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,65	0,89	-	1,24	0,86	0,55	1,33	0,23	0,36	0,79	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,55	1,01	1,53	1,18	0,77	0,56	1,10	1,05	0,28	0,24	0,40	0,83

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 (tiếp)*(Kèm theo Quyết định số: 128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Tiến	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Sóc Đăng	Xã Tây Cốc	Xã Tiêu Sơn	Xã Vân Du	Xã Vân Đôn	Xã Vụ Quang	Xã Yên Kiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	273,65	2,05	53,97	2,39	3,03	47,60	1,71	61,08	4,38	46,00	0,81	3,05
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,03	0,47	13,22	0,49	2,18	8,56	0,87	19,43	1,31	15,89	0,28	1,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	82,46	0,47	13,22	0,49	2,18	8,56	0,87	18,89	1,31	15,57	0,28	1,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,52	0,48	1,23	0,21	0,25	2,53	0,18	3,72	0,70	5,94	0,45	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,17	0,42	12,94	0,19	0,02	28,71	0,08	33,98	1,10	21,00	0,01	0,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39,03	0,66	25,19	1,00	0,58	0,37	0,58	3,66	1,20	3,02	0,07	0,83
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,90	0,02	1,39	0,50	-	7,43	-	0,29	0,07	0,15	-	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,16	-	2,84	0,08	-	3,03	0,01	3,41	0,01	4,81	0,01	0,15
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	13,42	-	1,22	0,08	-	2,17	0,01	1,00	0,01	2,89	0,01	0,10

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đoan Hùng	Xã Bằng Đoãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	548,32	28,13	7,57	1,78	0,72	16,81	20,87	2,74	0,81	3,97	9,11	10,12
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	175,53	14,72	1,53	0,72	0,11	4,61	8,40	1,77	0,10	2,30	2,25	6,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>162,36</i>	<i>14,72</i>	<i>1,53</i>	<i>0,72</i>	<i>0,11</i>	<i>4,47</i>	<i>5,69</i>	<i>0,18</i>	<i>0,10</i>	<i>0,39</i>	<i>2,25</i>	<i>5,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,14	4,88	0,83	0,12	0,08	1,45	8,61	0,20	0,07	0,85	1,06	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	198,26	7,24	1,84	0,43	0,50	3,61	3,32	0,70	0,59	0,65	2,27	1,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,31	-	-	-	-	2,31	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	91,98	0,91	2,87	0,51	0,03	4,61	0,07	0,07	0,05	0,04	3,03	1,05
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,10	0,38	0,50	-	-	0,22	0,47	-	-	0,13	0,50	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,60	0,76	0,95	2,01	0,61	0,40	0,99	0,81	0,95	1,50	0,87	0,77
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,60	0,76	0,95	2,01	0,61	0,40	0,99	0,81	0,95	1,50	0,87	0,77
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển	PKO/OCT	3,37	0,44	-	-	-	-	0,29	-	-	-	-	0,90

3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,37	-	0,18	0,04	-	0,24	-	0,49	-	0,65	0,14	-
---	---	---------	------	---	------	------	---	------	---	------	---	------	------	---

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024
(Kèm theo Quyết định số: 128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đoàn Hùng	Xã Bằng Doãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,41	-	0,02	-	-	0,32	-	-	-	-	0,03	0,09
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,60	-	0,02	-	-	0,32	-	-	-	-	0,03	0,02

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: 128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Tiến	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Sóc Đăng	Xã Tây Cốc	Xã Tiêu Sơn	Xã Vân Du	Xã Vân Đôn	Xã Vụ Quang	Xã Yên Kiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,41	0,25	0,59	0,71	-	-	-	0,63	-	1,56	-	0,21
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,52	-	-	-	-	-	-	-	-	1,52	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,60	0,25	0,37	0,71	-	-	-	0,63	-	0,04	-	0,21

Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Đoan Hùng
(Kèm theo Quyết định số: 128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																							
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD		
A	Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	12,63		12,63	1,84	-	0,50	7,80	0,84	-	-	-	-	0,19	-	-	-	0,20	-	-	-	-	1,26	-				
1	Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																											
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh																											
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																											
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																											
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																											
2	Các công trình, dự án còn lại	12,63		12,63	1,84	-	0,50	7,80	0,84	-	-	-	-	0,19	-	-	-	0,20	-	-	-	-	1,26	-				
2.1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	3,55		3,55	0,63	-	0,42	0,31	0,84	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	1,26	-				
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	1,00	-	1,00	0,30	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Xây dựng trường mầm non xã Phú Lâm (Phương Trung cũ)	1,00		1,00	0,30			0,70																		Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,26	-	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,26	-				
2	Sân vận động trung tâm xã Hợp Nhất, huyện Đoan Hùng	1,26		1,26																			1,26			Xã Hợp Nhất	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Đất công trình năng lượng	1,29		1,29	0,33	-	0,42	0,31	0,14	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2024	0,20		0,20	0,06		0,06	0,06						0,02													Xã Hợp Nhất, xã Hùng Long	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
4	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Đoàn Hùng tỉnh Phú Thọ	0,16		0,16	0,04		0,05	0,05							0,02										Xã Sóc Đăng, xã Phú Lâm	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp huyện Đoàn Hùng tỉnh Phú Thọ	0,58		0,58	0,15		0,20	0,10	0,10						0,03										Xã Bằng Luân, xã Tây Cốc, xã Phú Lâm, xã Yên Kiện, xã Tiêu Sơn, xã Minh Tiến	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Thanh Ba, Đoàn Hùng bổ sung năm 2023	0,35		0,35	0,08		0,11	0,10	0,04						0,02										Xã Hùng Long, xã Ca Đình, xã Minh Lương, xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất	1,40		1,40	1,21	-	0,08	0,01	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
*	Đất ở tại nông thôn	0,06		0,06	0,05	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại nông thôn	0,06		0,06	0,05			0,01																	Xã Minh Tiến	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất thương mại dịch vụ	1,34		1,34	1,16	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Showroom giới thiệu sản phẩm nội thất Đại Hoàng Gia (Bao gồm cả HLGIT)	1,00		1,00	0,90										0,10										Xã Vân Du	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
9	Đất thương mại dịch vụ	0,34		0,34	0,26		0,08																		Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	7,68	-	7,68	-	-	-	7,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,20		0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Xây dựng trụ sở công an xã Tây Cốc	0,20		0,20																					Xã Tây Cốc	Đề án 1311/ĐA-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																							
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD		
13	Mở rộng doanh trại Ban CHQS huyện Đoàn Hùng	0,80		0,80	0,60	-	0,20																	TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ			
14	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm	0,10		0,10					0,10															TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ			
1.2	<i>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</i>	165,34	4,14	161,20	48,90	4,74	8,64	45,43	30,80	2,31	3,15	-	-	-	3,21	-	10,19	-	-	0,09	0,93	0,09	0,58	2,14				
1.2.1	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>	-		-																								
1.2.2	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>	165,34	4,14	161,20	48,90	4,74	8,64	45,43	30,80	2,31	3,15	-	-	-	3,21	-	10,19	-	-	0,09	0,93	0,09	0,58	2,14				
*	Đất giao thông	165,34	4,14	161,20	48,90	4,74	8,64	45,43	30,80	2,31	3,15	-	-	-	3,21	-	10,19	-	-	0,09	0,93	0,09	0,58	2,14				
15	Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ	23,62	0,90	22,72	11,98	1,07	0,46	1,56	5,06		0,66				0,86		0,26			0,09		0,09	0,58	0,05	Các xã: Minh Phú, Chân Mộng, Văn Đôn, Yên Kiên	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
16	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Dự án)	13,65		13,65	3,50		0,98	2,10	4,20	2,31	0,10				0,10		0,06							0,30	Xã Chân Mộng	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ		
		16,97	0,90	16,07	8,12		0,30	3,50	1,10		0,40				0,30		2,10							0,25	Xã Minh Tiến			
		30,61	0,50	30,11	9,80	0,30	0,70	14,20	3,15		0,15				0,15		1,20					0,21		0,25	Xã Tiêu Sơn			
		16,89	1,00	15,89	5,85	0,50	0,44	5,13	2,68		0,38				0,10		0,60							0,21	Xã Yên Kiên			
		1,30		1,30	0,10	0,10	0,20	0,60	0,20		0,10																	Xã Sóc Đăng
		22,83	0,19	22,64	2,37	1,92	2,20	6,13	6,78		0,30					0,17		1,95				0,45			0,37		Xã Ngọc Quan	
		12,07	0,30	11,77	3,08		1,30	3,81	1,20		0,20					0,30		0,90				0,27			0,71		Xã Phú Lâm	
27,40	0,35	27,05	4,10	0,85	2,06	8,40	6,43		0,86					1,23		3,12									Xã Văn Du			
2	Các công trình, dự án còn lại	451,68	-	451,68	132,76	10,22	54,31	150,99	60,24	-	15,75	0,11	0,24	6,97	4,63	1,22	8,26	0,17	0,04	0,36	0,88	0,10	2,16	2,27				
2.1	<i>Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	404,86	-	404,86	109,55	8,13	50,75	136,80	58,92	-	13,95	0,11	0,24	6,97	4,44	1,22	8,26	-	0,04	0,11	0,88	0,06	2,16	2,27				

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD	
*	Đất cụm công nghiệp	159,38	-	159,38	20,65	0,07	1,84	91,70	23,98	-	8,10	-	-	3,37	1,46	-	4,08	-	-	-	0,45	-	2,16	1,52			
17	Cụm công nghiệp làng nghề Sóc Đăng	44,44		44,44	5,52	-	1,44	27,91			6,92			1,23	0,57		0,81				0,04					Xã Sóc Đăng	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
18	Dự án cụm công nghiệp Nam Đoàn Hùng	68,94		68,94	9,03	0,07		52,09						1,38	0,63		1,65				0,41		2,16	1,52		Xã Tiêu Sơn, Vân Đồn	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
19	Cụm công nghiệp Ngọc Quan huyện Đoàn Hùng	46,00		46,00	6,10		0,40	11,70	23,98		1,18			0,76	0,26		1,62									Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất giao thông	86,49	-	86,49	18,15	0,09	17,19	24,49	20,02	-	2,50	0,10	-	0,31	0,92	0,20	2,40	-	-	-	-	0,05	-	0,07			
20	Dự án: Phát triển các điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã trong quá trình đô thị hoá nông thôn tại xã Chí Đám, huyện Đoàn Hùng (Đường giao thông vào khu dân cư trung tâm xã Chí Đám)	1,70		1,70	1,10		0,51	0,05						0,04												Xã Chí Đám	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,60 ha); Điều chỉnh tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (1,10 ha)
21	Cầu Đoàn Hùng	1,55		1,55	0,45		0,30	0,44				0,10				0,20	0,06									Xã Chí Đám, thị trấn Đoàn Hùng	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
22	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319 huyện Đoàn Hùng	28,00		28,00	6,00		3,10	4,17	12,00		1,50			0,03		1,10					0,05			0,05		Xã Tây Cốc, Phúc Lai, Bằng Doãn, Minh Lương	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
23	Tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc Lộ 2 và đường Hồ Chí Minh	47,24		47,24	9,80		7,68	18,91	8,02		0,94			0,80		1,09										Xã Tiêu Sơn, Vân Đồn, Vụ Quang	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
24	Bến bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng (Bao gồm cả hành lang giao thông...)	6,00		6,00	0,70		5,30																			Xã Vụ Quang	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Đường giao thông kết nối từ nút giao Km30 Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đến trung tâm huyện	2,00		2,00	0,10	0,09	0,30	0,92			0,06			0,31	0,05	0,15								0,02		Xã Chân Mộng	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
				Sử dụng vào các loại đất																							
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC	CSD				
	Thanh Ba																										
*	Đất thủy lợi	8,60		8,60	1,03	-	0,87	5,15	0,80	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Nhà Giãc, xã Văn Du (3,57 ha); dự án cải tạo, nâng cấp hồ Núi Đầu xã Ngọc Quan (2,86 ha)	6,43		6,43	0,36		0,57	4,80	0,60		0,10															Xã Văn Du, Ngọc Quan	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
27	Xây dựng hồ Đá Đen, xã Yên Kient	1,22		1,22	0,36		0,06	0,08	0,20		0,52															Xã Yên Kient	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
28	Cải tạo, nâng cấp hồ Vĩnh Lại (giai đoạn II của dự án sửa chữa, nâng cao an toàn đập WB8)	0,95		0,95	0,31		0,24	0,27			0,13															Xã Hùng Xuyên	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,55 ha); Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,40 ha)
*	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1,10		1,10	-	-	-	-	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	
29	Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Tiêu Sơn	1,10		1,10					0,72																0,38	Xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,86		0,86	0,75	-	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
30	Mở rộng trường Mầm non Đại Nghĩa (0,07 ha); Mở rộng trường Mầm non Khu A Minh Phú (0,09 ha)	0,07		0,07	0,04			0,03																		Xã Hợp Nhất	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,09		0,09	0,04													0,05								Xã Minh Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
31	Xây dựng mới trường mầm non Phúc Lai	0,55		0,55	0,55																					Xã Phúc Lai	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
32	Mở rộng trường Tiểu học Minh Phú	0,15		0,15	0,12		0,03																			Xã Minh Phú	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
*	Đất công trình năng lượng	9,95		9,95	2,88	0,01	1,07	0,84	4,92	-	-	-	-	0,12	-	-	0,01	-	0,04	0,02	0,02	0,01	-	0,01		
33	Nâng cao năng lực truyền tải ĐZ 110kV Thác Bà - trạm 220kV Phú Thọ	1,30		1,30	0,90		0,10	0,15	0,15																Xã Bằng Luân, Phú Lâm, Tây Cốc, Ngọc Quan, Chân Mộng, Minh Tiên, Tiêu Sơn, Yên Kiện, Sóc Đăng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
34	Xuất tuyến 10kV lộ 973 trạm 110kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ (0,0103 ha); Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoàn Hùng (0,535 ha); Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ (0,002 ha)	0,55		0,55	0,26		0,04	0,15	0,10																Xã Ngọc Quan, Văn Du, Hùng Xuyên, Vụ Quang, Tiêu Sơn, Tây Cốc, Chi Đám, Hùng Long, Văn Đồn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
35	Chống quá tải TBA	0,05		0,05	0,01		0,01	0,01						0,01											Xã Tây Cốc, Văn Du, Minh Lương, Bằng Doãn, Sóc Đăng	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
36	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Văn Đồn 1, Phú Thứ 1, Văn Đồn 2, Phong Phú 2, Minh Phú 3	0,02		0,02			0,01	0,01																	Xã Văn Đồn, Hợp Nhất, Phú Lâm, Minh Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
37	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Văn Đồn 4, Nghinh Xuyên 4, Đại Nghĩa 3, Đông Khê 2, Vụ Quang 4	0,06		0,06	0,01	0,01	0,02	0,01	0,01																Xã Văn Đồn, Hùng Xuyên, Hợp Nhất, Vụ Quang	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
38	Xây dựng các công trình điện: Chống quá tải: 0,51 ha (trong đó: đất lúa 0,39 ha; đất khác: 0,12 ha); Các công trình cải tạo: 0,03 ha (trong đó: đất lúa 0,02ha, đất khác 0,01 ha)	0,54		0,54	0,41		0,06	0,05						0,01			0,01								Các xã, thị trấn	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
39	Xuất tuyến 22kV lộ 472, 474 trạm 110kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,26		0,26	0,06		0,12	0,05										0,01	0,01	0,01					Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án
				Sử dụng vào các loại đất																					
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC	CSD		
40	Xuất tuyến 35kV lộ 372, 374 trạm 110 kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,21	0,21	0,05		0,10	0,05											0,01					Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
41	Xuất tuyến 35kV lộ 376, 378 trạm 110 kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,12	0,12	0,04		0,05	0,02															0,01	Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
42	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Hạ Hòa, Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn, Đoàn Hùng, Tam Nông, tỉnh Phú Thọ theo phương án Đa chia - Đa nối (ĐCĐN)	0,05	0,05	0,01		0,02	0,02																Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
43	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	0,17	0,17	0,06		0,03	0,03	0,04										0,01					Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
44	Dự án cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	0,23	0,23	0,08		0,08	0,02	0,05															Xã Minh Tiến, Chân Mộng	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
45	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 971, 973 trạm 110kV Đoàn Hùng sang vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải lộ 971 trạm 110kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,05	0,05			0,05																	TT Đoàn Hùng	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023 ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,15	0,15	0,10		0,05																	Xã Chí Đám		
46	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoàn Hùng năm 2021	0,11	0,11	0,08		0,03																	Xã Vụ Quang	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023 ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,10	0,10	0,05		0,03		0,02															Xã Ca Đình		
		0,13	0,13	0,05		0,03		0,05															Xã Bằng Doãn		
47	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,01	0,01	0,01																			Xã Tiêu Sơn, Hợp Nhất, Văn Du, Chí Đám, Ca Đình, Phú Lâm	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023 ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
48	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 975 trạm 110kV Đoàn Hùng sang vận hành cấp điện áp 22kV	0,11	0,11	0,01			0,01	0,09															Xã Ngọc Quan, Tây Cốc	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
49	Xuất tuyến 35kV lộ 372 trạm 110kV Đoàn Hùng	0,28	0,28	0,05			0,06	0,17															Xã Ngọc Quan, Sóc Đăng, Hợp Nhất	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của	

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
57	Cấp điện cho Khách hàng tại Cụm công nghiệp Sóc Đăng huyện Đuan Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,04		0,04	0,02		0,01	0,01																	Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 02/2023/NQHĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
*	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,27		0,27	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
58	Dự án mở rộng khu di tích Bác Hồ (bao gồm cả đất HLGTT)	0,27		0,27				0,26																	Xã Yên Kiện	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất cơ sở tôn giáo	0,30		0,30	0,01	-	-	0,04	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
59	Xây dựng chùa Kim Đức	0,20		0,20					0,20																Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 17/2023/NQHĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
60	Xây dựng nhà thờ và các công trình phụ trợ giáo họ Tân Tích	0,10		0,10	0,01			0,04	0,01							0,04									Xã Bằng Doãn	Nghị quyết số 08/2023/NQHĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	6,10		6,10	0,68	-	4,40	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
61	Xây dựng nghĩa trang (di chuyển nghĩa trang An Thái cũ do dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	1,30		1,30	0,18		0,10		1,02																Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
62	Xây dựng nghĩa trang (thuộc dự án Cụm công nghiệp Nam Đuan Hùng)	4,80		4,80	0,50		4,30																		Xã Văn Đồn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất chợ	0,15		0,15	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
63	Mở rộng chợ Minh Lương	0,15		0,15	0,15																				Xã Minh Lương	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,44		0,44	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
64	Nhà văn hóa + sân thể thao (di chuyển ra khỏi tuyến đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	0,15		0,15	0,15																				Xã Minh Tiến	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án	
				Sử dụng vào các loại đất																						
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC	CSD			
65	Đất sinh hoạt cộng đồng (Xây dựng hội trường khu)	0,05		0,05	0,05																				Xã Minh Phú	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
66	Đất sinh hoạt cộng đồng (Xây dựng hội trường khu)	0,13		0,13	0,13																				TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,11		0,11	0,11																				TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Dự án khu dân cư mới	51,49		51,49	18,31	2,71	12,44	9,75	1,85	-	1,08	-	0,24	1,61	0,92	1,01	1,16	-	-	-	0,41	-	-	-		
67	Khu dân cư mới phía Tây Nam (Trong đó: ONT 5,56 ha; ODT 3,94 ha; DCK 2,69 ha; TMD 0,54 ha; DGD 0,27 ha; MNC 1,24 ha; DGT 13,08 ha)	27,32		27,32	9,98		5,93	5,88	1,85		0,41		0,24	0,30	0,75	0,95	0,62						0,41		Xã Sóc Đăng, TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
68	Khu nhà ở Chí Đám (Trong đó: ONT 4,15 ha; DVH 0,09 ha; TMD 1,30 ha; DCH 2,54 ha; DGD 0,31 ha; DCK 0,86 ha; DTL 0,44 ha; DGT 3,71 ha)	13,40		13,40	1,96	2,71	4,89	1,57		0,47			1,09	0,17		0,54									Xã Chí Đám	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
69	Nhà ở đô thị tại thị trấn Đoàn Hùng	10,77		10,77	6,37		1,62	2,30		0,20			0,22		0,06										TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 02/2023/NQHĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
*	Đất ở tại nông thôn	75,50		75,50	43,45	5,25	12,35	4,17	5,37	-	1,52	-	-	1,46	1,13	-	0,51	-	-	-	-	-	-	0,29		
70	Khu dân cư nông thôn mới khu trước làng (Trong đó: ONT 0,22 ha; DCK 0,04 ha; DGT 0,24 ha)	0,50		0,50	0,45		0,05																		Xã Minh Lương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
71	Khu dân cư nông thôn mới Vọng Thép (Trong đó: ONT 0,31 ha; DGT 0,29 ha)	0,60		0,60	0,50		0,10																		Xã Phúc Lai	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới Cầu Kè (Trong đó: ONT 0,68 ha; DGT 1,02 ha)	1,70		1,70	1,60		0,10																		Xã Phúc Lai	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
72	Khu dân cư nông thôn mới Đồng Tành (Trong đó: ONT 0,37 ha; DGT	0,75		0,75	0,60		0,15																		Xã Minh Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
		0,16	0,16	0,06	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã Vân Du		
		0,27	0,27	0,10	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã Yên Kiện		
		3,20	3,2	0,90		0,50	0,80	0,80		0,20														Giao đất xen ghép cho các hộ phải di chuyển chỗ ở tại các xã Chân Mộng, Minh Tiến, Tiêu Sơn, Yên Kiện, Sóc Đăng, Phú Lâm, Ngoc Quan và Vân Du		
88	Dự án khu dân cư nông thôn (Đầu giá QSD đất) (Trong đó: ONT 0,14 ha; DGT 0,16 ha)	0,30	0,30		0,29		0,01																	Xã Hợp Nhất	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
89	Khu dân cư Trần Bồng Sĩ, khu 10 (Trong đó: ONT 0,25 ha; DGT 0,32 ha)	0,57	0,57	0,52		0,05																		Xã Bằng Luân	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
90	Khu dân cư khu Chợ Rộm (Trong đó: ONT 0,23 ha; DCK 0,04 ha; DGT 0,13 ha)	0,40	0,40			0,40																		Xã Vụ Quang	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
91	Giao đất TĐC cho các hộ bị thu hồi đất ở để thực hiện dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319	0,06	0,06	0,05		0,01																		Xã Tây Cốc	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,25	0,25	0,20		0,05																			Xã Minh Lương	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
92	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư - Giai đoạn II (Thuộc dự án Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ)	3,80	3,80	1,10	0,70	0,50	0,60						0,60	0,30											Xã Minh Phú	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
93	Khu dân cư nông thôn tại các xã Vân Đồn, Tiêu Sơn (Trong đó: ONT 7,25 ha; DVH 0,16 ha; TMD 0,22 ha; DGD 0,36 ha; DCK 3,39 ha; DGT 6,82 ha)	18,20	18,20	8,87		3,35	1,85	3,62														0,51			Xã Vân Đồn, Xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
94	Khu dân cư nông thôn khu vực Ba Trăng (Trong đó: ONT 0,10 ha; DGT 0,15	0,26	0,26	0,20		0,06																			Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																							
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD		
	Bưởi đặc sản)																							Xuyên	HDND tỉnh Phú Thọ			
		0,40	0,40	0,40																						Xã Chân Mộng		
		1,52	1,52	1,52																							Xã Phú Lâm	
		0,34	0,34	0,34																							Xã Vân Du	
		1,81	1,81	1,81																							Xã Phú Lâm (0,82 ha), Chí Đám (0,99 ha)	
112	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm (dự án trồng bưởi)	0,76	0,76	0,76																					Thị trấn Đoàn Hùng	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh		
		1,35	1,35	1,35																							Xã Ngọc Quan	
		0,49	0,49	0,49																								Xã Sóc Đăng
		0,86	0,86	0,86																								Xã Tiêu Sơn
		0,81	0,81	0,81																								Xã Hợp Nhất
113	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	0,95	0,95	0,95																					Xã Bằng Doãn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
		0,98	0,98	0,98																							Xã Phúc Lai	
		0,87	0,87	0,87																								Xã Minh Lương
		0,85	0,85	0,85																								Xã Vân Du
		0,61	0,61	0,61																								Xã Ca Đình
114	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	0,95	0,95	0,95																					Xã Hùng Long	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh		
		0,60	0,60	0,60																								Xã Tây Cốc
		1,02	1,02	1,02																								Xã Vân Đồn
		0,79	0,79	0,79																								Xã Vụ Quang
		0,38	0,38	0,38																								Xã Yên Kị
		0,98	0,98	0,98																								Xã Minh Tiến
		0,77	0,77	0,77																								Xã Minh Phú
*	Đất nông nghiệp khác	2,19	2,19	0,14	1,79	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
115	Dự án xây dựng trang trại trồng rau	2,19	2,19	0,14	1,79	0,26																			Xã Chí Đám	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ		

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án	
				Sử dụng vào các loại đất																						
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC	CSD			
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	18,28	-	18,28	0,69	-	1,18	14,19	-	-	1,80	-	-	-	-	-	-	0,17	-	0,25	-	-	-	-		
*	Đất thương mại dịch vụ	1,50		1,50	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
116	Trung tâm tổ chức sự kiện	1,50		1,50				1,50																	TT Đoàn Hùng	Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	-	-	0,50	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
117	Đầu tư xây dựng xưởng chế biến lâm sản Phạm Thị Hải Lý	0,50		0,50				0,50																	Xã Sóc Đăng	Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND huyện v/v Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư
118	Đầu tư xây dựng xưởng chế biến lâm sản Nguyễn Huy Bình	0,50		0,50				0,50																	Xã Sóc Đăng	Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND huyện v/v Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư
119	Đầu tư xây dựng cơ sở dịch vụ sản xuất hàng may công nghiệp, bán buôn bán lẻ hàng may mặc Sơn Hương	0,50		0,50				0,50																	Xã Chí Đám	Quyết định số 5908/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Đoàn Hùng
*	Đất ở tại nông thôn	7,22		7,22	0,69	-	0,68	5,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-		
120	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng khu Nhà ở xã Chí Đám	0,10		0,10	0,10																				Xã Chí Đám	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
121	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ thu hồi đất để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319	0,48		0,48	0,38		0,10																		Xã Tây Cốc	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
122	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoàn Hùng	0,32		0,32	0,05		0,27																		Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
123	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện	0,06		0,06	0,06																				Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
130	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn + cây lâu năm sang đất ở	4,60	4,60				4,60																		Các xã Chí Đám 0,92 ha; Yên Kiện 0,03 ha; Vu Quang 0,20 ha; Bằng Doãn 0,09 ha; Bằng Luân 0,15 ha; Minh Tiến 0,06 ha; Hùng Long 0,27 ha; Phúc Lai 0,21 ha; Hùng Xuyên 0,08 ha; Tây Cốc 0,18 ha; Hợp Nhất 0,29 ha; Minh Phú 0,17 ha; Minh Lương 0,30 ha; Ca Đình 0,21 ha; Ngọc Quan 0,27 ha; Vân Du 0,45 ha; Phú Lâm 0,61 ha; Chân Mộng 0,08 ha; Vân Đồn 0,03 ha	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng
*	Đất ở tại đô thị	0,11	-	0,11	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
131	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn + cây lâu năm sang đất ở	0,11	0,11				0,11																		TT Đoàn Hùng	Quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng giai đoạn 2021 - 2030
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,25	0,25				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-		
132	Mở rộng Trụ sở làm việc Huyện ủy Đoàn Hùng	0,25	0,25																0,25						Xã Sóc Đăng	Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, điều chuyển và bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Đoàn Hùng
*	Đất nông nghiệp khác	7,70	7,70				-	-	-	5,90	-	-	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
133	Dự án trang trại Hùng Vương	7,70	7,70				5,90				1,80														Xã Sóc Đăng	Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ
Tổng		626,41	-	626,41	184,10	14,96	63,65	204,22	91,98	2,31	18,90	0,11	0,24	7,16	7,84	1,22	18,45	0,37	0,04	0,45	1,81	0,19	4,00	4,41		

Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ
(Kèm theo Quyết định số: 128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024
của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	Đất giao thông	2,80		
1	Xây dựng cầu Máng nối ĐH 97 đến khu Đình, thị trấn Đoan Hùng	0,77	Thị trấn Đoan Hùng	Hủy bỏ do không khả thi
2	Công trình: Khắc phục sạt lở do bão lũ tại dốc Chanh Yên, khu Bãi Giác, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập.	1,55	Xã Trung Sơn	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
3	Nâng cấp đường GTNT bằng BTXM tuyến QL70B đi khu Xên, xã Phúc Khánh	0,33	Xã Phúc Khánh	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
4	Cải tạo nâng cấp tuyến đường GTNT từ khu Quyết Tiến đi khu Minh Tiến, xã Minh Hòa	0,15	Xã Minh Hòa	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
II	Đất năng lượng	0,70		
5	Dự án đường dây 110kV Nghĩa Lộ - Ba Khe - Cẩm Khê	0,70	Các xã Mỹ Lung, Mỹ Lương, Lương Sơn	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
III	Đất ở	64,54		
6	Dự án khu nhà ở đô thị Eco City Đoan Hùng (Trong đó: Đất ở 17,37 ha; Đất văn hóa 0,14 ha; Đất giáo dục 0,72 ha; Đất thương mại dịch vụ 3,46 ha; Đất cây xanh, mặt nước 9,67 ha; Đất nghĩa trang 0,49 ha; Đất trạm xử lý nước thải 0,15 ha; Đất giao thông 20,15 ha)	42,43	TT Đoan Hùng	Hủy bỏ do không khả thi
		9,72	Xã Hưng Long	
7	Dự án xây dựng khu dân cư mới	0,30	Khu Trung Ngãi 6 - thị trấn Đoan Hùng	Hủy bỏ do không khả thi
		0,03	Khu Trung Ngãi 5 - TT Đoan Hùng	
		1,75	Khu Chùa 12, Thị trấn Đoan Hùng	
8	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn	1,15	Khu Đồng Ve, xã Mỹ Lương	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
		0,75	Khu Xuân Tân, xã Lương Sơn	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
		1,01	Khu Đồng Bành, xã Hưng Long	Hủy bỏ do trùng dự án
		1,23	Khu 8, xã Ngọc Đồng	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
	Chuyển mục đích đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	6,17	Các xã, thị trấn	Hủy bỏ
IV	Đất nông nghiệp khác	2,77		
9	Trang trại tổng hợp	2,77	Khu 6, Xã Ngọc Đồng	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết